



Công ty Cổ phần Vinpearl

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Vinpearl

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 58

Công ty Cổ phần Vinpearl

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty") trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Du lịch và Thương mại Hòn Tre. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2006, Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Vinpearl theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vào ngày 8 tháng 5 năm 2009, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200456848, theo đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland. Sau đó, Công ty đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi quan trọng sau:

	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi được phê duyệt</u>
Lần thứ 14	28 tháng 6 năm 2010	đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinpearl
Lần thứ 15	16 tháng 8 năm 2010	tăng vốn điều lệ lên 1.799.057.210.000 VNĐ
Lần thứ 16	17 tháng 3 năm 2011	tăng vốn điều lệ lên 2.054.984.890.000 VNĐ

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh tổ hợp khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng, sân golf, làng du lịch và công viên giải trí tại đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách. Công ty cũng tiến hành các hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và thực hiện các các hoạt động đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch
Ông Phạm Nhật Vượng	Thành viên
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên
Bà Mai Thu Thủy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	Trưởng Ban
Ông Lưu Chí Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

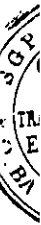
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huyền Trân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2011
Bà Phùng Thị Thanh Bắc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2011
Ông Nguyễn Thịnh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2011
Bà Trần Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiền.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



Công ty Cổ phần Vinpearl

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

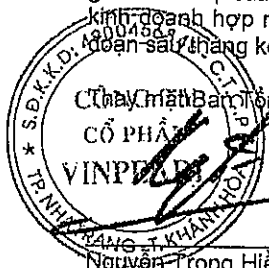

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:
CỔ PHẦN VINPEARL
NGUYỄN TRỌNG HIỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Khánh Hòa, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

S - E
VHÁ
NG T
NEMH
T & Y
T NI
H - T

Số tham chiếu: 60755008/14897343

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinpearl

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định công bố thông tin hiện hành. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.




Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam


Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0754/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.234.695.192.850	1.341.810.343.630
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.417.167.327	20.138.928.986
111	1. Tiền		8.817.167.327	15.575.257.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.600.000.000	4.563.671.250
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	884.700.384.883	1.015.282.804.933
121	1. Đầu tư ngắn hạn		884.700.384.883	1.015.282.804.933
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		238.752.660.603	235.664.928.172
131	1. Phải thu khách hàng		24.989.041.504	15.673.805.388
132	2. Trả trước cho người bán		47.774.303.560	74.495.586.626
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Các khoản phải thu khác	6	165.989.315.539	145.517.849.027
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(22.312.869)
140	IV. Hàng tồn kho	7	13.916.307.735	16.504.234.421
141	1. Hàng tồn kho		13.916.307.735	16.504.234.421
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.908.672.302	54.219.447.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	49.502.952.282	33.032.083.853
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.028.243.589	8.431.682.502
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	292.517.209
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	10.377.476.431	12.463.163.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.920.705.076.664	5.630.242.469.770
220	I. Tài sản cố định		2.261.502.295.628	1.897.129.500.862
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.013.795.458.179	1.174.165.911.729
222	Nguyên giá		2.330.186.111.243	1.449.639.775.793
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(316.390.653.064)	(275.473.864.064)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	215.033.248.390	157.433.485.393
228	Nguyên giá		224.863.242.542	165.980.398.999
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.829.994.152)	(8.546.913.606)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32.673.589.059	565.530.103.740
240	II. Bất động sản đầu tư	14	19.710.747.679	20.112.447.361
241	1. Nguyên giá		22.932.088.032	22.932.088.032
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.221.340.353)	(2.819.640.671)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	4.604.712.607.305	3.672.176.448.232
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	2.167.919.572.050	645.750.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	1.052.413.117.440	1.053.613.117.440
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15.3	1.393.093.224.000	1.976.093.224.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(8.713.306.185)	(3.279.893.208)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		34.779.426.052	40.824.073.315
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	34.251.361.878	40.211.414.725
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	528.064.174	612.658.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.155.400.269.514	6.972.052.813.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

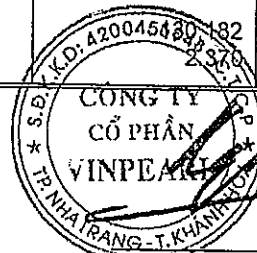
Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.415.135.041.022	5.037.752.883.297
310	I. Nợ ngắn hạn		457.662.686.034	1.054.254.396.961
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	181.261.701.540	675.957.620.790
312	2. Phải trả người bán		65.854.852.361	50.166.138.249
313	3. Người mua trả tiền trước		27.823.608.774	34.250.386.776
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	28.854.494.100	434.856.449
315	5. Phải trả người lao động		10.254.673.533	14.109.488.783
316	6. Chi phí phải trả	19	134.332.714.540	274.162.955.274
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	9.280.641.186	5.172.950.640
330	II. Nợ dài hạn		3.957.472.354.988	3.983.498.486.336
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.578.685.819	869.660.414
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	3.922.005.833.293	3.948.140.919.748
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30.616.665.536	30.996.996.786
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.271.170.340	3.490.909.388
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.740.265.228.492	1.934.299.930.103
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	3.740.265.228.492	1.934.299.930.103
411	1. Vốn cổ phần		2.054.984.890.000	1.799.057.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.381.596.472.000	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.994.494.000	5.994.494.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.689.372.492	129.248.226.103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.155.400.269.514	6.972.052.813.400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2010
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)		101.017
- Euro (EUR)		-

Trần Khánh Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

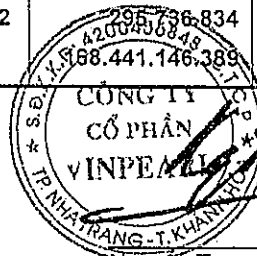
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	473.471.141.472	338.069.365.212
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(309.341.167)	(236.368.223)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	473.161.800.305	337.832.996.989
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(240.462.592.073)	(169.385.081.821)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		232.699.208.232	168.447.915.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	325.914.254.222	210.183.062.142
22	7. Chi phí tài chính	25	(309.166.345.728)	(291.529.101.834)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(282.721.240.087)	(266.168.121.261)
24	8. Chi phí bán hàng		(19.118.720.495)	(15.161.876.010)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(30.569.086.449)	(20.321.709.312)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		199.759.309.782	51.618.290.154
31	11. Thu nhập khác	26	1.529.400.863	1.432.196.603
32	12. Chi phí khác	26	(1.559.598.364)	(4.913.188.006)
40	13. Lỗ khác	26	(30.197.501)	(3.480.991.403)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		199.729.112.281	48.137.298.751
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(31.583.702.726)	(3.089.333.281)
52	16. Thu nhập / (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.2	168.441.146.389	(109.893.255)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.938.072.215	44.938.072.215

Trần Khánh Vân

Trần Khánh Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

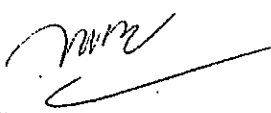
Đơn vị: đồng Việt Nam

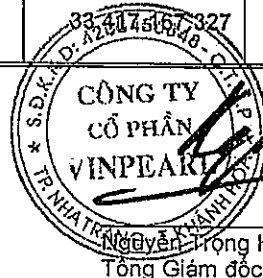
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		199.729.112.281	48.137.298.751
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		42.992.439.942	35.318.163.678
03	Các khoản dự phòng		5.433.412.977	8.546.641.581
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		5.166.991.433	2.805.146.364
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(324.411.161.796)	(205.234.517.616)
06	Chi phí lãi vay	25	282.721.240.087	266.168.121.261
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		211.632.034.924	155.740.854.019
09	Tăng các khoản phải thu		(19.542.913.736)	(6.047.797.918)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.587.926.686	(13.960.005.093)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.847.458.766	11.213.919.496
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(14.527.197.528)	12.126.902.450
13	Tiền lãi vay đã trả		(410.961.659.300)	(364.696.422.393)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(3.019.353.838)	(368.983.763)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		785.968.925	42.360.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.943.520)	(8.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(208.266.487.648)	(213.949.173.202)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(384.821.662.298)	(185.075.029.920)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26	659.593.091	-
23	Tiền chi cho vay các đơn vị khác		(496.967.579.950)	(5.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác		1.210.550.000.000	705.317.195.067
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(105.632.420.050)	(175.300.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		307.600.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		218.962.741.096	256.869.222.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		748.342.480.916	596.311.387.665

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp và cổ phiếu phát hành		-	249.240.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		165.771.898.155 (692.569.653.082)	118.167.979.928 (495.728.720.146)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(526.797.754.927)	(377.311.500.218)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong giai đoạn		13.278.238.341	5.050.714.245
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.138.928.986	9.411.144.288
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	33.417.418.927	14.461.858.533


Trần Khánh Vân
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty") trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Du lịch và Thương mại Hòn Tre. Vào ngày 26 tháng 7 năm 2006, Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Vinpearl theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Vào ngày 8 tháng 5 năm 2009, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200456848, theo đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland. Sau đó, Công ty đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi quan trọng sau:

	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi được phê duyệt</u>
Lần thứ 14	28 tháng 6 năm 2010	đổi tên thành Công ty Cổ phần Vinpearl
Lần thứ 15	16 tháng 8 năm 2010	tăng vốn điều lệ lên 1.799.057.210.000 VNĐ
Lần thứ 16	17 tháng 3 năm 2011	tăng vốn điều lệ lên 2.054.984.890.000 VNĐ

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh tổ hợp khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng, sân golf, làng du lịch và công viên giải trí tại đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam và cung cấp dịch vụ du lịch lưu hành nội địa, vận tải hành khách. Công ty cũng tiến hành các hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và thực hiện các các hoạt động đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 2.159 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.782 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có các công ty con sau tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và trong giai đoạn:

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh ("GCD") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 11 năm 2007. Vào ngày 7 tháng 4 năm 2010, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305320043. GCD có tổng số vốn điều lệ là 1.000 tỷ VNĐ, trong đó Công ty nắm giữ 50% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan khác, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 17 tháng 6 năm 2011, Công ty chuyển nhượng 20 triệu cổ phiếu (tương đương 20% vốn cổ phần) trong Công ty GCD cho Công ty Cổ phần Vincom. Việc chuyển nhượng này đã giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty xuống còn 30% vốn điều lệ của GCD, và qua đó, Công ty mất quyền kiểm soát đối với công ty này.

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 10 tỷ VNĐ. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200764747. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh dịch vụ lưu hành, đại lý du lịch, kinh doanh dịch vụ khách sạn, biệt thự, nhà hàng và các dịch vụ khác có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty này đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể theo Công văn gửi Cơ quan Thuế số 09/2011/TB-VIETNAMTOURISMNHATRANGJSC ngày 25 tháng 5 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Du lịch Sinh thái Nam Qua

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Du lịch Sinh Thái Nam Qua được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201000025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 8 tháng 8 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 110 tỷ VNĐ và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 5800273622. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 22A Chi Lăng, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một

Công ty Cổ phần Du Lịch Hòn Một được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4201203790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28 tháng 7 năm 2010, với tổng số vốn điều lệ là 60 tỷ VNĐ, trong đó Công ty là một cổ đông sáng lập nắm 15% vốn chủ sở hữu. Vào ngày 19 tháng 10 năm 2010, công ty này đã tăng vốn điều lệ lên 167,4 tỷ VNĐ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một ngày 20 tháng 8 năm 2010, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này lên 83,64% thông qua việc sử dụng quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại số 7 Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang để góp vốn, và qua đó, Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một trở thành công ty con của Công ty.

Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng. Trụ sở chính của công ty này đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 83,64% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng ("Vinpearl Đà Nẵng"), trước đây là Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401323008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 12 năm 2009 và các đăng ký sửa đổi, lần gần nhất là lần thứ 6 ngày 30 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan và kinh doanh siêu thị.

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ 60% vốn chủ sở hữu của công ty này từ các cổ đông khác. Việc mua lại được thực hiện thông qua việc Công ty phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi với các cổ đông còn lại của Vinpearl Đà Nẵng, như đã được phê duyệt theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 10 tháng 1 năm 2011.

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2011, công ty này đổi tên thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của công ty này đặt tại phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An ("Vinpearl Hội An"), trước đây là Công ty Cổ phần Vinpearl Hội An, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và đăng ký thay sửa đổi lần 2 ngày 17 tháng 8 năm 2008, với mức vốn điều lệ là 300 tỷ VNĐ. Vào ngày 9 tháng 2 năm 2009, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000488553. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng và kinh doanh sân golf, v.v.

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ 70% vốn chủ sở hữu của công ty này từ các cổ đông khác. Việc mua lại được thực hiện thông qua việc Công ty phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi với các cổ đông còn lại của Vinpearl Hội An, như đã được phê duyệt theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 10 tháng 1 năm 2011.

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2011, công ty này đổi tên thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của công ty này đặt tại khối Phước Hải, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm ("Vincharm"), trước đây là Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003593 ngày 12 tháng 7 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 và đăng ký thuế số 0103038728 ngày 26 tháng 8 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 400 tỷ VNĐ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là kinh doanh môi giới bất động sản, cho thuê, dịch vụ spa, kinh doanh máy công nông nghiệp và xây dựng và các hoạt động khác.

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ 80% vốn chủ sở hữu của công ty này từ các cổ đông khác. Việc mua lại được thực hiện thông qua việc Công ty phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi với các cổ đông còn lại của Vincharm, như đã được phê duyệt theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 10 tháng 1 năm 2011.

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2011, công ty này đổi tên thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của công ty đặt tại 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký loại hình doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 0105246339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 4 năm 2011, với số vốn điều lệ là 60 tỷ VNĐ, trong đó Công ty cam kết góp 70% vốn điều lệ. Hoạt động chính của công ty này là khách sạn, nhà hàng, kinh doanh bất động sản. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 58 Tây Hồ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2011, công ty này đã tăng vốn điều lệ lên mức 1.145.454.000.000 VNĐ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và tỷ lệ cam kết góp vốn điều lệ của Công ty không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Future Property Invest

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Future Property Invest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321043000039 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2008. Công ty cũng đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư bản sửa đổi lần ba đề ngày 31 tháng 5 năm 2011, theo đó số vốn điều lệ của công ty là 1.056 tỷ VNĐ (tương đương 66 triệu đô la Mỹ), và nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Vinpearl. Trụ sở chính Công ty đặt tại Đường ven biển Sơn Trà - Điện Ngọc (nay là đường Trường Sa), phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Đồng Phú Hưng

Công ty Cổ phần Đồng Phú Hưng - Bình Thuận được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 3400519677 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 3 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 16 tháng 3 năm 2011. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dệt may, ... Trụ sở chính Công ty đặt tại thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 16 tháng 3 năm 2011, Công ty hoàn tất giao dịch mua lại 70% vốn chủ sở hữu của công ty này từ các cổ đông khác và trở thành cổ đông sáng lập và sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của công ty này kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2011. Sau đó, vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng lại toàn bộ 70% vốn sở hữu đang nắm giữ cho các cổ đông khác, và kể từ ngày này Công ty không còn nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Đồng Phú Hưng.

Công ty cũng có các công ty liên kết sau:

	<i>Tỷ lệ cổ phần nắm giữ %</i>
1 Công ty Cổ phần Vitours	29,13%
2 Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	25,28%
3 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	21,25%
4 Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bất động sản Tây Tăng Long	49%
5 Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa (*)	24,30%

(*) Trước ngày 17 tháng 6 năm 2011, Công ty sở hữu gián tiếp công ty này thông qua công ty con, GCD. Sau ngày 17 tháng 6 năm 2011, Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa không còn là công ty liên kết của Công ty do GCD không còn là công ty con của Công ty.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Vinpearl có các công ty con và công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.2. Công ty đã lập và công bố các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 09/2010/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng cần lập và công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đang được hoàn thành và dự kiến sẽ được công bố vào, hoặc trước, cuối tháng 8 năm 2011.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để thu thập các thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 31.

3.1.2 Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10"). CMKTVN số 10 khác với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo CMKTVN số 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Công ty đã áp dụng hồi tố CMKTVN số 10. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính riêng của các năm trước được trình bày ở Thuyết minh số 3.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 40 năm
Các công trình kiến trúc khác	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 48 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu trừ
Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị truyền dẫn	25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm
Tài sản cố định khác	8 - 15 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 40 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn này);
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí phát hành trái phiếu.

3.11 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo CMKTVN 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Công ty đã áp dụng hồi tố CMKTVN 10 trong năm 2010 và ảnh hưởng của việc áp dụng hồi tố này là như sau:

- ▶ khoản mục lợi nhuận chưa phân phối và chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ tăng lên và giảm đi tương ứng là 799.757.789 đồng Việt Nam;
- ▶ chi phí tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 giảm đi với số tiền là 119.785.811 đồng Việt Nam.

Nếu Công ty áp dụng tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện hành được trình bày ở Thuyết minh số 31.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hóa

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu thẻ gôn

Thu nhập từ tiền bán thẻ thành viên sân gôn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của thẻ thành viên.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ), dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tiền mặt	1.953.068.423	1.196.920.521
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.024.215.567	13.903.078.685
Tiền đang chuyển	839.883.337	475.258.530
Các khoản tương đương tiền (**)	24.600.000.000	4.563.671.250
	33.417.167.327	20.138.928.986

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm các tài khoản đã phong tỏa cho mục đích mở thư tín dụng với số tiền là 763.170.155 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.644.486.804 VNĐ).

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất từ 11,7%/năm đến 14%/năm (2010: 6% đến 9,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đồng Phú Hưng (*)	129.000.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Handico (**)	200.000.000.000	-
Hoàng Thị Phương Thùy (***)	100.000.000.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	191.582.804.933	191.582.804.933
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	56.967.579.950	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh Thái	-	475.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	7.150.000.000	148.300.000.000
	884.700.384.883	1.015.282.804.933

(*) Là khoản ứng vốn đầu tư theo Hợp đồng Ứng vốn đầu tư số 01/2011/HĐ/VP-ĐPH ký ngày 15 tháng 3 năm 2011, với mức lãi suất 17,5%/năm, đáo hạn 12 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên và không có tài sản bảo đảm.

(**) Là khoản ủy thác quản lý vốn theo Hợp đồng Ủy thác quản lý vốn bằng đồng Việt nam số 1606011-01-HDUTQLV số 1606011-02-HDUTQLV ký ngày 16 tháng 6 năm 2011, theo đó Công ty Tài chính Cổ phần Handico đồng ý quản lý vốn nhân rồi của Công ty với mức lãi suất ủy thác là 14%/năm. Các khoản ủy thác sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 12 năm 2011.

(***) Là khoản cho vay theo Hợp đồng cho vay số 03/2011/HĐ-VPL-H.T.P.THUY ký ngày 23 tháng 6 năm 2011, với mức lãi suất 20,5%/năm, đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên và không có tài sản bảo đảm.

Thuyết minh số 29 trình bày chi tiết về các khoản cho vay và ứng vốn đầu tư đối với các bên có liên quan bao gồm trong thuyết minh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải thu lãi cho vay	127.077.541.564	121.175.196.398
<i>Trong đó: Phải thu lãi cho vay từ các bên có liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>119.058.652.564</i>	<i>120.147.703.798</i>
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	21.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu cổ tức được chia	-	508.680.000
Phải thu Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng (*)	10.975.809.393	10.975.809.393
Các khoản khác	6.935.964.582	6.858.163.236
	<u>165.989.315.539</u>	<u>145.517.849.027</u>

(*) Số dư 10.975.809.393 VNĐ là số dư còn lại của khoản Công ty Vegas phải trả công ty Magnum. Theo thỏa thuận chuyển nhượng các khoản phải trả ngày 15 tháng 11 năm 2009, Công ty sẽ thụ hưởng khoản phải thu này từ Magnum và khoản phải trả tương ứng được chuyển sang Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng, nay là công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vinpearl Đà Nẵng. Khoản phải thu này không chịu lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có số dư gốc là 579.749 đô la Mỹ.

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.720.096.591	11.839.021.564
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.611.875.170	3.383.927.459
Hàng hóa tồn kho	2.584.335.974	1.266.214.016
Hàng đang đi đường	-	15.071.382
	<u>13.916.307.735</u>	<u>16.504.234.421</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	19.218.996.190	7.028.558.513
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	3.969.386.030	677.920.284
Chi phí phát hành trái phiếu	15.898.352.256	17.368.053.397
Chi phí khác	10.416.217.806	7.957.551.659
	<u>49.502.952.282</u>	<u>33.032.083.853</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.372.976.431	5.458.663.554
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn (*)	7.004.500.000	7.004.500.000
	<u>10.377.476.431</u>	<u>12.463.163.554</u>

(*) Đây là khoản ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư vào khu vực Hồ Tuyên Lâm, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	887.288.300.964	420.858.642.554	104.387.778.731	10.710.906.591	26.394.146.953	1.449.639.775.793
Tăng trong năm	562.413.279.422	168.421.186.879	66.763.599.568	353.270.183	83.883.129.518	881.834.465.570
Thanh lý, nhượng bán	(39.750.000)	-	(1.235.808.080)	(12.572.040)	-	(1.288.130.120)
Số dư cuối năm	1.449.661.830.386	589.279.829.433	169.915.570.219	11.051.604.734	110.277.276.471	2.330.186.111.243
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu năm	100.040.237.591	129.686.062.434	24.696.124.136	7.214.533.802	13.836.906.101	275.473.864.064
Khấu hao trong năm	15.586.549.988	19.405.257.473	3.694.287.110	648.869.779	2.265.117.213	41.600.081.563
Thanh lý, nhượng bán	(27.009.135)	-	(648.949.738)	(7.333.690)	-	(683.292.563)
Số dư cuối năm	115.599.778.444	149.091.319.907	27.741.461.508	7.856.069.891	16.102.023.314	316.390.653.064
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	787.248.063.373	291.172.580.120	79.691.654.595	3.496.372.789	12.557.240.852	1.174.165.911.729
Số dư cuối năm	1.334.062.051.942	440.188.509.526	142.174.108.711	3.195.534.843	94.175.253.157	2.013.795.458.179

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.1, toàn bộ tài sản, máy móc và thiết bị trên đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Khánh Hòa và nghĩa vụ trái phiếu đợt 2 theo hợp đồng cầm cố tài sản số 02/2003/HĐCC ngày 5 tháng 11 năm 2003 và hợp đồng cầm cố toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 03/2006/HĐBĐ ngày 17 tháng 4 năm 2006, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và hợp đồng thế chấp tài sản ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất lâu dài		Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VNĐ
	Số dư đầu năm	Tăng trong năm				
Số dư đầu năm	93.196.530.828	66.118.154.442	530.358.400	6.135.355.329	165.980.398.999	
Tăng trong năm	1.800.627.900	56.855.668.183	-	226.547.460	58.882.843.543	
Số dư cuối năm	94.997.158.728	122.973.822.625	530.358.400	6.361.902.789	224.863.242.542	
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu năm	-	5.168.927.814	44.196.535	3.333.789.257	8.546.913.606	
Tăng trong năm	-	789.943.902	53.035.842	440.100.802	1.283.080.546	
Số dư cuối năm	-	5.958.871.716	97.232.377	3.773.890.059	9.829.994.152	
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	93.196.530.828	60.949.226.628	486.161.865	2.801.566.072	157.433.485.393	
Số dư cuối năm	94.997.158.728	117.014.950.909	433.126.023	2.588.012.730	215.033.248.390	

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21.1, tài sản vô hình của Công ty đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Khánh Hòa và nghĩa vụ trái phiếu đợt 2 theo các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, mặt nước và tài sản gắn liền với đất, mặt nước số 01/2003/HĐTC ngày 5 tháng 11 năm 2003 và hợp đồng số 01/2006/HĐTC ngày 17 tháng 4 năm 2006 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11 tháng 3 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Khu Biệt thự và sân golf Vinpearl	80.280.089	257.651.851.442
Khu Du lịch sinh thái Bãi Sỏi	1.478.197.195	139.121.175.752
Khu biểu diễn cá heo	6.977.043.238	6.536.862.642
Các hạng mục khác	17.923.882.651	35.268.955.966
Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.214.185.886	126.951.257.938
	32.673.589.059	565.530.103.740

13. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 với số tiền là 39.704.691.881 VNĐ, được xác định theo tỷ lệ vốn hóa bình quân gia quyền là 14,62%/năm.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	20.316.776.882	1.662.247.500	953.063.650	22.932.088.032
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>20.316.776.882</u>	<u>1.662.247.500</u>	<u>953.063.650</u>	<u>22.932.088.032</u>
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	1.860.657.444	581.786.643	377.196.584	2.819.640.671
Tăng trong năm	253.902.078	83.112.378	64.685.226	401.699.682
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.114.559.522</u>	<u>664.899.021</u>	<u>441.881.810</u>	<u>3.221.340.353</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>18.456.119.438</u>	<u>1.080.460.857</u>	<u>575.867.066</u>	<u>20.112.447.361</u>
Số dư cuối năm	<u>18.202.217.360</u>	<u>997.348.479</u>	<u>511.181.840</u>	<u>19.710.747.679</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm khu phố mua sắm thuộc Công viên văn hoá và du lịch sinh thái Vinpearlland. Công ty đã tự xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 41.959.186.152 đồng Việt Nam và xác định giá trị này không thay đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 do không có yếu tố thay đổi nào đối với bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	608.918.912.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	657.316.864.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View	100.000.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm	672.901.376.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Future Property Invest	84.532.420.050	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	-	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang	400.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Du lịch Sinh Thái Nam Qua	3.750.000.000	3.750.000.000
	<u>2.167.919.572.050</u>	<u>645.750.000.000</u>

Chi tiết về công ty con được trình trong Thuyết minh số 1 – Thông tin doanh nghiệp.

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	26.133.337.000	26.133.337.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	46.279.780.440	46.279.780.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	680.000.000.000	680.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (*)	300.000.000.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bất động sản Tây Tăng Long	-	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm	-	96.000.000.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	-	90.000.000.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	-	115.200.000.000
	<u>1.052.413.117.440</u>	<u>1.053.613.117.440</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm	8.713.306.185	2.819.628.326
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	-	460.264.882
	<u>8.713.306.185</u>	<u>3.279.893.208</u>

(*) Chi tiết như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001791 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 2 tháng 1 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó và đăng ký thuế số 0400601213. Hoạt động chính của công ty liên kết này là kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu du lịch và các dịch vụ có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 83 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 29,13% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó và đăng ký thuế số 0301187295. Hoạt động chính của công ty liên kết này là xuất nhập khẩu, cung cấp dịch vụ thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 234, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 25,28% vốn điều lệ của công ty này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103038194 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 6 năm 2009 với vốn điều lệ 3.200 tỷ VNĐ. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, và các dịch vụ có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 74 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm giữ 21,25% vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết này.

Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long

Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 4102064444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 8 năm 2008. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, cho thuê máy móc - thiết bị công trình, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.... Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền góp vốn từ thành viên khác của công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305918940 cấp ngày 6 tháng 4 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 49% phần vốn điều lệ trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Hà Nội.	7.693.224.000	7.693.224.000
Đầu tư vào Công ty Bất động sản Thanh Niên (*)	56.000.000.000	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Thuận Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành Phố Hoàng Gia (cho vay thời hạn 3 năm)	1.226.400.000.000	1.809.400.000.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An (cho vay thời hạn 3 năm)	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>1.393.093.224.000</u>	<u>1.976.093.224.000</u>

(*) Công ty nắm 10,57% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Thuyết minh số 29 trình bày chi tiết về các khoản cho vay dài hạn đối với các bên có liên quan.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	4.157.475.326	3.449.091.110
Chi phí bảo hiểm tài sản	3.687.867.014	-
Chi phí phát hành trái phiếu	20.189.752.431	28.138.928.559
Chi phí khác	6.216.267.107	8.623.395.056
	<u>34.251.361.878</u>	<u>40.211.414.725</u>

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Vay ngắn hạn	118.248.288.811	108.189.032.010
Trái phiếu doanh nghiệp đến hạn phải trả (Thuyết minh 21.2)	-	500.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 21.1)	63.013.412.729	67.768.588.780
	<u>181.261.701.540</u>	<u>675.957.620.790</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại như sau:

Ngân hàng/ Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Đơn vị tính: VNĐ
				Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Khánh Hòa (vay theo hạn mức tín dụng)	118.248.288.811	Thời hạn vay 6 tháng, lãi trả hàng tháng	Từ 13 đến 20	Xem thuyết minh 21.1
	118.248.288.811			

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Thuế tiêu thụ đặc biệt	104.274.412	15.224.580
Thuế thu nhập cá nhân	436.998.097	400.791.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 28.1)	28.274.686.060	-
Thuế nhà thầu	38.535.531	18.840.458
	28.854.494.100	434.856.449

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Chi phí lãi vay trái phiếu phải trả	115.878.082.240	262.052.054.839
Chi phí lãi vay phải trả	9.200.767.269	7.382.148.685
Trích trước các khoản chi phí khác	9.253.865.031	4.728.751.750
	134.332.714.540	274.162.955.274

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	64.272.244	4.513.374
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sinh thái Nam Qua (*)	3.750.000.000	3.750.000.000
Các khoản khác	5.466.368.942	1.418.437.266
	9.280.641.186	5.172.950.640

(*) Là khoản Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sinh Thái Nam Qua đặt cọc cho Công ty theo thỏa thuận.

Thuyết minh số 29 trình bày các khoản phải trả khác đối với các bên có liên quan bao gồm trong thuyết minh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa")	390.005.833.293	416.140.919.748
Vay khác (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>3.500.000.000.000</u>
	<u>3.922.005.833.293</u>	<u>3.948.140.919.748</u>

(*) là khoản vay từ bà Lê Thị Lan theo hợp đồng vay số 09-VILLAS/VINPEARL/HDVV-1 ngày 24 tháng 9 năm 2010, lãi suất 2% hàng năm. Khoản vay này đáo hạn trong 20 tháng kể từ ngày giải ngân và được đảm bảo bằng quyền chọn mua biệt thự tại Dự án Khu Quảng trường Phú Quý.

21.1 Vay dài hạn

<i>Hợp đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>		<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>USD</i>	<i>VNĐ</i>		
(i) 01/2006/HĐTD ngày 17 tháng 4 năm 2006	2.452.117	50.557.753.254	Ngày 17 tháng 10 năm 2014	Lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng + 3,2%
(ii) 02/2006/HĐTD ngày 17 tháng 4 năm 2006	-	289.374.851.466	Ngày 12 tháng 3 năm 2017	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 4%
(iii) 02/2006/HĐTD ngày 17 tháng 4 năm 2006	2.001.217	41.261.092.312	Ngày 12 tháng 3 năm 2017	Lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng + 3%
(iv) 04/2007/HĐTD ngày 07 tháng 8 năm 2007	-	70.926.428.261	Ngày 21 tháng 3 năm 2017	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 4%
(v) 07/2009/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2009	-	<u>899.120.729</u>	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 4%
	<u>4.453.334</u>	<u>453.019.246.022</u>		
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 17)		63.013.412.729		
Vay dài hạn		390.005.833.293		

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa và được sử dụng để đáp ứng nhu cầu đầu tư cho các dự án xây dựng cơ bản của Công ty.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay từ (i) đến (iv), khoản vay ngắn hạn (thuyết minh số 17) và toàn bộ khoản trái phiếu đợt 2 (thuyết minh 21.2) bao gồm tài sản, quyền sử dụng đất và mặt nước và tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp sau:

- ▶ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2006/HĐTC ký ngày 22 tháng 12 năm 2006;
- ▶ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2006/HĐTC ký ngày 22 tháng 12 năm 2006;
- ▶ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2007/HĐTC ký ngày 7 tháng 8 năm 2007; và
- ▶ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2008/HĐTC ký ngày 26 tháng 09 năm 2008.
- ▶ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và hợp đồng thế chấp tài sản ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Khoản vay (v) được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là tuyến cáp ngầm 22kV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

21.2 Trái phiếu doanh nghiệp

Công ty đã phát hành ba đợt trái phiếu với số lượng 4.000 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, với tổng giá trị đã phát hành là 4.000 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và tài trợ cho việc đầu tư các dự án xây dựng do Công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết thực hiện. Chi tiết các đợt phát hành trái phiếu này như sau:

- ▶ Đợt 1: phát hành vào ngày 6 tháng 5 năm 2008 bao gồm 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ VNĐ, có kỳ hạn 3 năm và 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ VNĐ, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày 5 tháng 5 hàng năm. Vào ngày 8 tháng 7 năm 2009, theo Nghị quyết Hội nghị người sở hữu trái phiếu, lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 1 được xác định như sau:
 - 500 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4%/năm. Lãi suất năm thứ 3 là 15,4%/năm. Các khoản trái phiếu này đã đáo hạn và đã được Công ty hoàn trả.
 - 500 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Lãi suất năm thứ 4 là 18,375%/năm.
- ▶ Đợt 2: phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ VNĐ, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thả nổi, được xác định vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành tại thời điểm gần ngày xác định lãi suất nhất cộng (+) 3,5%/năm hoặc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 Ngân hàng cộng (+) 2,5%/năm nhưng không vượt quá 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi trái phiếu được trả vào ngày 18 tháng 3 hàng năm. Lãi suất của kỳ hiện tại là 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo của 1.000 trái phiếu này là toàn bộ tài sản của Công ty được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Khánh Hòa như được trình bày tại Thuyết minh 21.1.
- ▶ Đợt 3: phát hành vào ngày 12 tháng 10 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VNĐ, có kỳ hạn 3 năm và 1.000 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VNĐ, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 12 tháng 4 và 12 tháng 10 hàng năm. Lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 3 được xác định như sau:
 - 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất thả nổi và được xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất của kỳ hiện tại là 14,2%/năm.
 - 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất thả nổi và được xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ hiện tại là 14,7%/năm.

Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để đầu tư dự án bất động sản tại 74 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển địa ốc thành phố Hoàng gia làm chủ đầu tư. Quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được hình thành trên đất của dự án trên được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ của Trái phiếu.

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trình bày lại)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011						
Số dư đầu năm	1.799.057.210.000	-	-	5.994.494.000	129.248.226.103	1.934.299.930.103
Tăng vốn thông qua phát hành thêm cổ phiếu (*)	255.927.680.000	1.381.596.472.000	-	-	-	1.637.524.152.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	168.441.146.389	168.441.146.389
Trích lập quỹ (**)	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	2.054.984.890.000	1.381.596.472.000	-	10.994.494.000	292.689.372.492	3.740.265.228.492
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)						
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	(2.149.388.839)	4.994.494.000	138.044.564.094	1.140.889.669.255
Ảnh hưởng trình bày lại	-	-	2.149.388.839	-	(2.149.388.839)	-
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.000.000.000.000	-	-	4.994.494.000	135.895.175.255	1.140.889.669.255
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	129.997.590.000	-	-	-	(129.997.590.000)	-
Tăng vốn bằng thu tiền	669.059.620.000	-	-	-	-	669.059.620.000
Lợi nhuận trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	124.350.640.848	124.350.640.848
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	1.799.057.210.000	-	-	5.994.494.000	129.248.226.103	1.934.299.930.103



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 17 tháng 3 năm 2011, Công ty đã phát hành thêm 25.592.780 cổ phần cho các cổ đông khác của các công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Vinpearl Hội An (nay là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An), Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng) và Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm) theo phương án tái cấu trúc các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty biểu quyết thông qua. Phương án tái cấu trúc được thực hiện bằng cách Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của ba công ty nêu trên và đổi lại, Công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương ứng của tất cả các cổ đông hiện hữu của các công ty liên kết trên và sau khi nhận chuyển nhượng, Công ty sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ tại các công ty này. Công ty tăng vốn điều lệ lên 2.054.984.890.000 VNĐ tương ứng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17 tháng 3 năm 2011.

(**) Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận năm 2011 như trong Biên bản Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 2 tháng 4 năm 2011, theo đó toàn bộ số lợi nhuận sau thuế sẽ được giữ lại để bổ sung vốn kinh doanh sau khi trích lập 5 tỷ đồng Việt Nam vào Quỹ Đầu tư Phát triển theo Điều lệ của Công ty.

22.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	205.498.489	179.905.721
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	205.498.489	179.905.721
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	205.498.489	179.905.721
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Tổng doanh thu	473.471.141.472	338.069.365.212
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	470.566.222.866	335.983.603.330
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo	2.904.918.606	2.085.761.882
Các khoản giảm trừ doanh thu	309.341.167	236.368.223
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	309.341.167	236.368.223
Doanh thu thuần	473.161.800.305	337.832.996.989
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	470.256.881.699	335.747.235.107
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo	2.904.918.606	2.085.761.882

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lãi tiền cho vay	217.651.621.366	206.025.767.454
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.477.738.735	1.352.056.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.227.046.161	2.493.181.000
Lãi từ nhượng bán cổ phần (*)	100.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.527.505.284	284.170.259
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.342.676	27.886.845
	325.914.254.222	210.183.062.142

(*) Bao gồm lợi nhuận từ việc chuyển nhượng 20 triệu cổ phiếu (tương đương 20% vốn cổ phần) trong Công ty GCD cho Công ty Cổ phần Vincom.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo	239.853.987.820	168.767.497.804
	608.604.253	617.584.017
	240.462.592.073	169.385.081.821

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí lãi vay	282.721.240.087	266.168.121.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.592.815.395	6.578.051.644
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.433.412.977	8.629.201.109
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí khác	9.418.877.269	10.153.727.820
	309.166.345.728	291.529.101.834

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Thu nhập khác		
Các khoản thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng	79.965.539	374.686.418
Thu từ thanh lý tài sản cố định	659.593.091	-
Thu từ thanh lý vật tư, thiết bị	718.143.573	979.156.390
Các khoản thu nhập khác	71.698.660	78.353.795
	1.529.400.863	1.432.196.603
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	604.837.557	4.331.887.922
Chi phí khác	954.760.807	581.300.084
	1.559.598.364	4.913.188.006
	(30.197.501)	(3.480.991.403)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Nguyên vật liệu	110.749.339.930	35.655.102.679
Chi phí lao động	63.559.866.432	49.594.389.888
Chi phí khấu hao, khấu trừ	42.992.439.942	35.318.163.678
Chi phí các dịch vụ mua ngoài	51.094.317.828	34.810.417.337
Các chi phí khác	330.920.780.613	341.019.695.395
	599.316.744.745	496.397.768.977

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty đang đầu tư các dự án tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, Thành Phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Các dự án này đã được UBND tỉnh cấp các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và Giấy chứng nhận đầu tư. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2498/UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và được miễn thuế TNDN 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với các hoạt động đăng ký trong giấy phép đầu tư.

Tuy nhiên, các dự án này thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hướng dẫn thuế TNDN. Căn cứ Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế TNDN, Công ty được chuyển sang hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm đầu tiên kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế thu nhập trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo đối với lợi nhuận chịu thuế từ các dự án đầu tư tại đảo Hòn Tre.

Năm đầu tiên Công ty có doanh thu là năm 2004 và năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế là năm 2006, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 5%.

Ngoài ra, cũng theo Thông tư 130/TT-BTC, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% đối với các hoạt động khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế trong năm được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	98.940.708.242	100.788.404.039	199.729.112.281
Các khoản điều chỉnh tăng			
- Chi phí không hợp lệ	13.602.308.257	6.094.639.027	19.696.947.284
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn chịu thuế trong kỳ	-	1.521.324.996	1.521.324.996
Các khoản điều chỉnh giảm			
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	(4.227.046.161)	(4.227.046.161)
Chi phí chưa khấu trừ thuế kỳ trước	(799.757.800)	-	(799.757.800)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(736.074.637)	-	(736.074.637)
Trợ cấp thôi việc trích quá trong kỳ	(219.739.048)	-	(219.739.048)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ	110.787.445.014	104.177.321.901	214.964.766.915
Lỗ được chuyển	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	110.787.445.014	104.177.321.901	214.964.766.915
Thuế suất	10%	25%	
Thuế TNDN theo thuế suất tương ứng	11.078.744.501	26.044.330.475	37.123.074.977
Thuế TNDN được giảm 50%	5.539.372.251	-	5.539.372.251
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau giảm trừ	5.539.372.251	26.044.330.475	31.583.702.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước đầu kỳ			(289.662.828)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ			(3.019.353.838)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ			28.274.686.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi do đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	407.521.061	481.128.525	73.607.464	374.304.805
Dự phòng trợ cấp thôi việc	120.543.113	131.530.065	10.986.952	(264.411.550)
	528.064.174	612.658.590	84.594.416	109.893.255
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	30.616.665.536	30.996.996.786	(380.331.250)	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(295.736.834)	109.893.255
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào vốn chủ sở hữu	-	-		

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (GDC)	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn được hưởng - Thu lãi ứng vốn - Chi hộ chi phí thực hiện dự án	15.254.780.800 8.000.000.000 414.124.622
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	Công ty con	- Giá trị dịch vụ cung cấp - Thu tiền cung cấp dịch vụ - Mua dịch vụ - Mua thanh lý tài sản, công cụ - Trả tiền mua dịch vụ - Trả nợ vay - Lãi vay phải trả - Trả lãi vay - Cổ tức được hưởng - Thu cổ tức - Thu lại vốn đầu tư	10.279.717.844 14.161.064.996 759.036.350 42.107.717 1.113.576.694 3.500.000.000 61.250.001 111.066.569 2.097.961.801 2.097.961.801 1.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một	Công ty con	- Chi hộ chi phí thực hiện dự án - Thu lại chi phí chi hộ	272.969.555 1.155.922.488
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sinh thái Nam Qua	Công ty con	- Chi hộ chi phí mua dịch vụ	13.124.444

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	Công ty con	- Lãi ứng vốn được hưởng	24.236.111.100	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại PFV	Cùng chủ sở hữu	- Nhận chuyển nhượng vốn cổ phần trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	72.000.000.000	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty con	- Thu lãi ứng vốn	22.860.000	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	Công ty con	- Thu nợ vay - Cho vay - Lãi cho vay được hưởng - Thu lãi cho vay - Bán thanh lý tài sản, công cụ	400.000.000 56.967.579.950 1.738.218.800 79.668.380 134.881.380	

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	<ul style="list-style-type: none">- Thu nợ ứng vốn đầu tư- Lãi ứng vốn được hưởng- Thu lãi ứng vốn- Bán tài sản thanh lý- Thu tiền bán tài sản	583.000.000.000 137.001.666.500 119.000.000.000 236.946.600 236.946.600
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TPHCM	Công ty liên kết	<ul style="list-style-type: none">- Cổ tức năm 2010 được hưởng- Thu cổ tức năm 2010- Giá trị dịch vụ cung cấp- Thu tiền cung cấp dịch vụ- Mua dịch vụ- Trả tiền mua dịch vụ	1.831.720.000 1.831.720.000 2.843.832.016 1.971.601.294 198.067.577 280.656.077
Công ty Cổ phần Du lịch Vitours	Công ty liên kết	<ul style="list-style-type: none">- Giá trị dịch vụ cung cấp- Thu tiền cung cấp dịch vụ- Thu cổ tức năm 2010	374.379.292 416.344.178 508.680.000
Công ty Cổ phần Vincom	Cùng chủ sở hữu	<ul style="list-style-type: none">- Mua dịch vụ và điện nước- Trả tiền mua dịch vụ và điện nước- Mua vật tư, thiết bị- Giá trị dịch vụ cung cấp- Thu tiền cung cấp dịch vụ- Chuyển nhượng 20% vốn chủ sở tại GCD (Thuyết minh số 1)- Thu tiền chuyển nhượng vốn- Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	701.589.751 873.003.766 318.252.342 318.252.342 135.895.710 300.000.000.000 300.000.000.000 80.000.000.000

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Vincom - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng chủ sở hữu	- Giá trị dịch vụ cung cấp - Thu tiền cung cấp dịch vụ	232.923.241 206.034.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	- Thu nợ vay - Lãi cho vay được hưởng	141.150.000.000 4.160.288.500
Công ty Cổ phần An Viên	Công ty của thành viên gia đình với cổ đông chính	- Giá trị dịch vụ cung cấp - Thu nợ cung cấp dịch vụ	449.525.645 449.816.294

Việc bán hàng cho các bên liên quan được thực hiện với giá thông thường của Công ty. Những khoản mua hàng được thực hiện theo giá thị trường giảm giá do số lượng hàng mua.

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 không được bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã không trích lập dự phòng cho các khoản nợ khó đòi của các bên liên quan. Đánh giá này được thực hiện mỗi năm qua việc xem xét vị trí tài chính của công ty liên quan và thị trường mà các công ty liên quan hoạt động.

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các khoản cho vay và tạm ứng đầu tư với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	<i>Lãi vay (%/năm)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Thế chấp</i>	<i>Lãi vay phải thu</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	Công ty con	200.000.000.000	17.5	17 tháng 3 năm 2012	Không	Không	59.540.638.900
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	Công ty liên kết	191.582.804.933	17.5	17 tháng 9 năm 2011	Không	Không	27.414.026.544
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	Công ty con	56.967.579.950	17.5 - 18	9 tháng 10 năm 2011	Không	Không	2.663.183.020
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	7.150.000.000	11.2	23 tháng 8 năm 2011	Không	Không	11.439.137.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	1.226.400.000.000	13.2	24 tháng 9 năm 2012	Không	Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của dự án thành phố Hoàng Gia	18.001.666.500

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số tiền phải trả và phải thu của các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Phải thu</i>			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	191.582.804.933
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	Công ty con	- Ứng vốn đầu tư	300.000.000.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	Công ty con	- Cho vay	56.967.579.950
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	1.226.400.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	- Cho vay	7.150.000.000
Công ty Cổ phần Vincom	Cùng chủ sở hữu	- Phải thu cung cấp dịch vụ	242.437.753
Công ty Cổ phần Vincom - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng chủ sở hữu	- Phải thu cung cấp dịch vụ	26.889.241
Công ty Cổ phần An Viên	Công ty của thành viên gia đình với cổ đông chính	- Phải thu cung cấp dịch vụ	297.280.926
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Phải thu cung cấp dịch vụ	334.463.701

Công ty Cổ phần Vinpearl

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số tiền phải trả và phải thu của các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu - Các khoản đã chi hộ	27.414.026.544 1.430.544.744
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An	Công ty con	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	59.540.638.900
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	Công ty con	- Lãi cho vay - Nợ khác	2.663.183.020 10.401.278.065
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sinh Thái Nam Qua	Công ty con	- Chi phí chi hộ cho Dự án	198.124.444
Công ty Cổ phần Du lịch Hòn Một	Công ty con	- Chi phí chi hộ cho Dự án	82.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	18.001.666.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam	Cùng chủ sở hữu	- Lãi cho vay	11.439.137.600
Phải trả			
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	Công ty con	- Phải trả mua tài sản, công cụ	42.107.717
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sinh Thái Nam Qua	Công ty con	- Nợ tiền thu hộ	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Vincom	Cùng chủ sở hữu	- Phải trả mua dịch vụ, thuê nhà	317.223.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao cho Ban Giám Đốc và Hội đồng Quản trị

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Tiền lương và tiền thưởng	1.338.055.890	1.024.838.013
Phúc lợi khác	-	-
	<u>1.338.055.890</u>	<u>1.024.838.013</u>

30. CÁC CAM KẾT

Các cam kết về đầu tư góp vốn

TT	Tên đơn vị nhận đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Cam kết góp vốn của Công ty</i>		<i>Cam kết góp vốn tại ngày 30 tháng</i>
			Số tiền	%	
1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Du lịch Sinh thái Nam Qua	110.000.000.000	88.000.000.000	80	84.250.000.000
2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Khách sạn và Du lịch Tây Hồ View	60.000.000.000	42.000.000.000	70	41.900.000.000
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Future Property Invest	1.056.000.000.000	1.056.000.000.000	100	971.467.579.950
4	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bất động sản Tây Tăng Long	300.000.000.000	147.000.000.000	49	147.000.000.000
			<u>1.333.000.000.000</u>		<u>1.244.617.579.950</u>

Bảo lãnh

Theo các hợp đồng bảo lãnh cầm cố bằng tài sản được ký kết giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vincom và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An, Công ty đã bảo lãnh cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An vay số tiền 250 tỷ VNĐ với lãi suất 15%/năm, thời hạn vay 6 tháng từ Công ty Cổ phần Vincom. Công ty đã cầm cố bằng toàn bộ quyền góp vốn của mình vào Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vinpearl Hội An.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết khoảng 80 tỷ đồng Việt Nam chủ yếu liên quan đến các khoản phải thanh toán cho nhà thầu theo hợp đồng thiết kế và xây dựng các hạng mục của Dự án Khu biệt thự và sân golf Vinpearl, Khu khách sạn thuộc dự án Công viên Văn hóa và du lịch Sinh thái Vinpearl tại khu vực Bãi Sỏi trên Đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

31. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3.16, trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã chuyển sang áp dụng CMKTVN10 thay cho Thông tư 201 như đã áp dụng cho các năm trước đây. Nếu Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 201, ảnh hưởng sẽ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>CMKTVN 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.016.501.432	(1.016.501.432)
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.527.505.284	1.527.505.284	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(11.592.815.395)	(12.609.316.827)	1.016.501.432
<i>Trong đó:</i>			
- Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	(10.065.310.111)	(9.048.808.679)	(1.016.501.432)
- Phần phản ảnh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	-	(1.016.501.432)	1.016.501.432
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	(10.065.310.111)	(10.065.310.111)	-

32. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty gặp phải rủi ro trong quá trình kinh doanh thông thường theo những thay đổi của lãi suất thị trường, tỷ giá tiền tệ và giá hàng hóa. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành công cụ tài chính phái sinh. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát sự cân bằng giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Giá thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các báo cáo tài chính phái sinh.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2001 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy cảm này đã được lập trên cơ sở số nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và các công cụ tài chính phái sinh và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc các ngoại tệ đều cố định và dựa trên cơ sở các chỉ định phòng ngừa rủi ro tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy cảm với khả năng thay đổi hợp lý về lãi suất trên phần khoản vay và nợ, sau tác động của việc hạch toán công cụ phòng ngừa rủi ro được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
USD	+50	(238.664.690)
VNĐ	+370	(67.893.466.196)
USD	-50	238.664.690
VNĐ	-370	67.893.466.196
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
USD	+50	(392.668.458)
VNĐ	+370	(80.072.412.050)
USD	-50	392.668.458
VNĐ	-370	80.072.412.050

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến việc mua bán hàng hoá có gốc ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty dự định mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ trong tương lai, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+7%	(4.694.891.453)
	-7%	4.694.891.453
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+7%	(5.661.848.076)
	-7%	5.661.848.076

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng việc Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 32.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
			<i>< 60 ngày</i>	<i>61-90 ngày</i>	<i>91-120 ngày</i>	<i>> 120 ngày</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	27.642.588.452	20.896.754.520	5.846.446.975	3.492.923	3.492.923	892.401.111

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bắt kỳ thời		Từ 3 tháng đến 12		Từ 1 đến 5 năm		Tổng cộng
	VNĐ	Dưới 3 tháng VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Ngày 30 tháng 6 năm 2011							
Các khoản vay và nợ	-	157.771.607.555	613.834.355.001	4.601.855.710.119	464.131.387.759	5.837.593.060.433	
Phải trả khách hàng	65.854.852.361	-	-	-	-	65.854.852.361	
Chi phí phải trả khác	139.182.570.699	19.535.314.719	-	-	-	158.717.885.418	
	<u>205.037.423.060</u>	<u>177.306.922.274</u>	<u>613.834.355.001</u>	<u>4.601.855.710.119</u>	<u>464.131.387.759</u>	<u>6.062.165.798.212</u>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010							
Các khoản vay và nợ	-	143.953.617.441	1.093.676.430.649	4.745.472.593.648	531.936.178.665	5.983.102.641.739	
Phải trả khách hàng	50.166.138.249	-	-	-	-	50.166.138.249	
Chi phí phải trả khác	278.523.525.076	19.282.439.423	-	-	-	297.805.964.499	
	<u>328.689.663.325</u>	<u>163.236.056.864</u>	<u>1.093.676.430.649</u>	<u>4.745.472.593.648</u>	<u>531.936.178.665</u>	<u>6.331.074.744.487</u>	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền gửi ngân hàng	24.600.000.000	-	4.563.671.250	-	24.600.000.000	4.563.671.250
Phải thu khách hàng	24.989.041.504	-	15.673.805.388	(22.312.869)	24.989.041.504	15.651.492.519
Các khoản cho vay và phải thu từ các bên liên quan	1.914.172.056.321	-	3.059.999.697.047	-	1.914.172.056.321	3.059.999.697.047
Phải thu khác	165.989.315.539	-	145.517.849.027	-	165.989.315.539	145.517.849.027
Các tài sản tài chính ngắn hạn khác	884.700.384.883	-	1.015.282.804.933	-	884.700.384.883	1.015.282.804.933
Các tài sản tài chính dài hạn	2.699.253.857.169	(8.713.306.185)	615.456.644.393	(3.279.893.208)	2.690.540.550.984	612.176.751.185
Tiền và tương đương tiền	8.817.167.327	-	15.575.257.736	-	8.817.167.327	15.575.257.736
Tổng cộng	5.722.521.822.743	(8.713.306.185)	4.872.069.729.774	(3.302.206.077)	5.713.808.516.558	4.868.767.523.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.				
- Vay và nợ	4.103.267.534.833	4.624.098.540.538	4.103.267.534.833	4.624.098.540.538
- Phải trả cho các bên có liên quan	4.109.331.317	8.268.370.890	4.109.331.317	8.268.370.890
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	220.463.406.462	339.703.731.858	220.463.406.462	339.703.731.858
Tổng cộng	4.327.840.272.612	4.972.070.643.286	4.327.840.272.612	4.972.070.643.286

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đánh giá rằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu/cho vay sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp khác được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

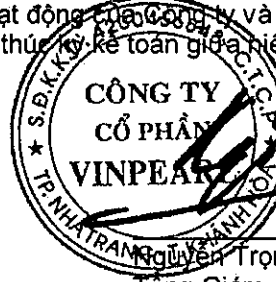
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



Trần Khánh Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2011